



## **Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 47

# Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Phòng số 3, Tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thiên Trúc	Chủ tịch
Ông Huỳnh Thanh Lâm	Thành viên
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Phạm Đăng Long	Thành viên
Ông Phan Duy Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Lương	Thành viên
Ông Lee Ying Leong	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Ngọc Sang	Trưởng Ban
Bà Hà Thị Bích Vân	Thành viên
Bà Đỗ Thị Kim Chung	Thành viên

### BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Hùng	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thảo	Giám đốc Tài chính	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Việt Hùng.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Điều hành:

Trần Việt Hùng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
20th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Fax: +84 28 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 61417868/22632053-HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Điều hành*

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better  
working world

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2223-2018-004-1

Lý Hồng Mỹ  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 4175-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.429.367.891.888</b>	<b>3.902.620.771.029</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>488.601.295.076</b>	<b>265.946.937.553</b>
111	1. Tiền		213.921.238.937	140.288.500.368
112	2. Các khoản tương đương tiền		274.680.056.139	125.658.437.185
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.173.284.771.578</b>	<b>1.318.520.250.769</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.173.284.771.578	1.318.520.250.769
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.664.467.569.047</b>	<b>1.181.121.937.991</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	1.406.242.875.314	1.075.647.581.202
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	230.023.465.406	68.598.557.071
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	50.248.440.775	43.923.337.765
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(22.047.212.448)	(7.047.538.047)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>2.011.008.015.589</b>	<b>1.072.351.928.568</b>
141	1. Hàng tồn kho		2.046.639.201.272	1.076.000.989.536
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(35.631.185.683)	(3.649.060.968)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>92.006.240.598</b>	<b>64.679.716.148</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	9.850.540.074	10.668.787.347
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		75.855.921.166	51.589.272.094
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	6.299.779.358	2.421.656.707
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.817.739.979.299</b>	<b>1.684.643.497.263</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>7.262.460.411</b>	<b>13.626.583.102</b>
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		230.000.000	3.071.080.000
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		-	4.046.142.690
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	7.032.460.411	6.509.360.412
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.079.812.325.773</b>	<b>1.034.583.693.447</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.048.997.095.039	1.001.285.861.911
222	Nguyên giá		1.540.105.653.727	1.388.817.469.062
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(491.108.558.688)	(387.531.607.151)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	30.815.230.734	33.297.831.536
228	Nguyên giá		38.992.520.257	38.992.520.257
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.177.289.523)	(5.694.688.721)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>68.751.583.736</b>	<b>103.529.644.722</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	68.751.583.736	103.529.644.722
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>52.743.760.577</b>	<b>3.500.000.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14.1	10.877.979.084	-
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	41.865.781.493	3.500.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>609.169.848.802</b>	<b>529.403.575.992</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	609.169.848.802	529.403.575.992
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>7.247.107.871.187</b>	<b>5.587.264.268.292</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.114.349.758.417</b>	<b>2.115.857.272.932</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.019.350.321.720</b>	<b>2.011.489.145.296</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	944.682.867.860	706.679.869.675
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	46.457.155.857	50.621.635.618
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	41.752.624.702	28.783.512.255
314	4. Phải trả người lao động		2.136.966.035	1.882.766.911
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	250.313.873.219	119.159.225.089
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.372.910.271	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		11.394.398.014	2.072.077.498
320	8. Vay ngắn hạn	19	1.594.336.622.374	992.749.152.690
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	126.902.903.388	109.540.905.560
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>94.999.436.697</b>	<b>104.368.127.636</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.260.000.000	-
338	2. Vay dài hạn	19	68.454.583.876	76.653.352.801
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	18.526.356.511	21.185.378.525
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		6.758.496.310	6.529.396.310
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.132.758.112.770</b>	<b>3.471.406.995.360</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>4.132.758.112.770</b>	<b>3.471.406.995.360</b>
411	1. Vốn cổ phần	20.1	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	20.1	174.000.000.000	174.000.000.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.1	(476.507.567)	(15.256.597)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	20.1	29.884.223.256	29.884.223.256
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	1.443.285.073.129	882.675.049.475
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		882.675.049.475	492.582.461.741
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		560.610.023.654	390.092.587.734
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20.1	780.052.343.952	678.849.999.226
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.247.107.871.187</b>	<b>5.587.264.268.292</b>

Vũ Minh Đức  
Người lập

Nguyễn Thảo  
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	9.707.046.825.501	6.545.331.955.991
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(22.291.652.447)	(13.638.419.501)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	9.684.755.173.054	6.531.693.536.490
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22,26	(8.097.911.521.566)	(5.422.257.414.898)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.586.843.651.488	1.109.436.121.592
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	97.100.937.044	79.428.398.692
22	7. Chi phí tài chính	23	(65.706.927.712)	(46.854.642.576)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(55.159.306.825)	(36.489.077.334)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	14.1	(841.111.825)	-
25	9. Chi phí bán hàng	24,26	(305.134.791.501)	(200.625.863.729)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24,26	(502.076.127.015)	(346.311.090.815)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		810.185.630.479	595.072.923.164
31	12. Thu nhập khác	25	8.708.719.085	6.718.596.683
32	13. Chi phí khác	25	(1.225.652.656)	(7.122.460.182)
40	14. Lợi nhuận (lỗ) khác	25	7.483.066.429	(403.863.499)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		817.668.696.908	594.669.059.665
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(130.968.090.925)	(87.414.835.872)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	2.659.022.014	3.174.772.509
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		689.359.627.997	510.428.996.302

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		578.591.536.052	420.735.877.519
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		110.768.091.945	89.693.118.783
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.4	3.286	2.330
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.4	3.286	2.330



Vũ Minh Đức  
Người lập



Nguyễn Thảo  
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>817.668.696.908</b>	<b>594.669.059.665</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		106.387.407.687	82.917.999.156
03	Dự phòng		47.210.899.116	2.596.460.213
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(38.618.242)	637.187.139
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(68.843.841.528)	(56.839.919.917)
06	Chi phí lãi vay	23	55.159.306.825	36.489.077.334
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>957.543.850.766</b>	<b>660.469.863.590</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(384.237.703.278)	(239.062.606.634)
10	Tăng hàng tồn kho		(970.638.211.736)	(188.713.661.468)
11	Tăng các khoản phải trả		403.304.749.816	135.578.196.301
12	Tăng chi phí trả trước		(83.595.583.141)	(205.070.892.001)
14	Tiền lãi vay đã trả		(53.459.949.509)	(38.624.164.293)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(125.562.162.728)	(83.826.099.446)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.302.549.000)	(1.781.500.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(257.947.558.810)</b>	<b>38.969.136.049</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(282.228.399.485)	(239.973.260.765)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		192.325.455	407.272.727
23	Tiền gửi ngân hàng và tiền chi cho vay		-	(468.190.250.769)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng và tiền cho vay		110.915.840.388	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(6.819.090.909)	(45.162.626.249)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		72.038.004.485	63.804.614.697
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(105.901.320.066)</b>	<b>(689.114.250.359)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	138.536.163.017
33	Tiền thu từ đi vay	19	6.103.702.631.394	3.307.637.925.231
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(5.510.483.175.635)	(2.802.193.516.860)
36	Cổ tức đã trả		(6.265.192.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		586.954.263.759	643.980.571.388
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		223.105.384.883	(6.164.542.922)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		265.946.937.553	272.363.304.017
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(451.027.360)	(251.823.542)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	488.601.295.076	265.946.937.553



Vũ Minh Đức  
Người lập



Nguyễn Thảo  
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH&ĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Phòng số 3, Tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1053 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 990).

**Cơ cấu tổ chức**

Công ty có 7 công ty con trực tiếp, 3 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên doanh gián tiếp và 1 công ty liên kết, chi tiết như sau:

Các công ty con bao gồm:

▶ **Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu (“ACC”)**

ACC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0304918352 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các GCNĐKDN điều chỉnh. ACC có trụ sở chính đăng ký tại Lô K4B, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký tại Tầng 11, Tòa nhà Vinamilk, Số 10 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, ACC cũng có các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Tỉnh Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Cần Thơ. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ACC là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm và bánh kẹo.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACC (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn (“AFI”)**

AFI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3700916876 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 5 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AFI có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AFI là sản xuất thực phẩm, các sản phẩm kem béo thực vật và các loại nguyên liệu thực phẩm khác.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm 64,01% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFI (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 64,01% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu (“ACP”)**

ACP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1300975859 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 19 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh. ACP có trụ sở chính đăng ký tại Lô EI-2, EI-3, EI-4, Khu Công nghiệp Giao Long - Giai đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ACP là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dừa (cơm dừa sấy khô, bột sữa dừa, sữa dừa, nước cốt dừa đông lạnh, thạch dừa và dầu dừa) phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACP (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

Công ty có 7 công ty con trực tiếp, 3 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên doanh gián tiếp và 1 công ty liên kết, chi tiết như sau: (tiếp theo)

Các công ty con bao gồm: (tiếp theo)

▶ **Công ty Cổ phần APIS ("APIS")**

APIS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0312705358 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh. APIS có trụ sở chính đăng ký tại Lô số 18A VSIP II - A, Đường số 27, Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore II - A, Xã Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của APIS là sản xuất, kinh doanh nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng và tinh dầu.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong APIS (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty TNHH Thực phẩm AFC ("AFC")**

AFC là một công ty công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702533540 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 10 tháng 2 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AFC có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9F-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AFC là sản xuất và kinh doanh thực phẩm.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFC (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu ("AIC")**

AIC là một công ty cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313428499 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 9 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AIC có trụ sở chính đăng ký tại Phòng số 4, Tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, số 10 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AIC là bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ 99,98% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AIC (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 99,98% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Asia Chemical Corporation (ACC) Pte. Ltd (ACC PTE)**

ACC PTE là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Singapore theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 201756070K do Cơ quan Kế toán và Doanh nghiệp Singapore cấp ngày 15 tháng 12 năm 2017. ACC PTE có trụ sở chính đăng ký tại #08 - 03 Tòa nhà Cecil Court, số 138 Đường Cecil, Singapore. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ACC PTE là tư vấn doanh nghiệp và quản lý; kinh doanh buôn bán chung (bao gồm xuất nhập khẩu chung).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ 96,34% tỷ lệ chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong ACC PTE (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 96,34% tỷ lệ sở hữu và 100% quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn ("AHS")**

Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn trước đây là Công ty TNHH Chế biến Nông sản Hoa Sơn. Ngày 13 tháng 12 năm 2018, Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn theo GCNĐKDN số 2901627664 do Sở KH&ĐT tỉnh Nghệ An cấp ngày 13 tháng 12 năm 2018, và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AHS là sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; sản xuất đường, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ 65,00% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AHS (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 65,00% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

### *Cơ cấu tổ chức* (tiếp theo)

Công ty có 7 công ty con trực tiếp, 3 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên doanh gián tiếp và 1 công ty liên kết, chi tiết như sau: (tiếp theo)

Các công ty con bao gồm: (tiếp theo)

▶ *Công ty Cổ phần ARC Bình Dương ("ARC")*

ARC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702831258 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 11 năm 2019. ARC có trụ sở chính đăng ký tại Lô G7, Đường số 6, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ARC là dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển); kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ 63,98% tỷ lệ sở hữu và 64,00% quyền biểu quyết trong ARC (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 63,98% tỷ lệ sở hữu và 64,00% quyền biểu quyết).

▶ *Công ty TNHH Á Châu Healthcare ("AHC")*

AHC trước đây là Công ty TNHH Pierre Fabre Việt Nam được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600246593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23 tháng 10 năm 1995 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 3600246593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 08 năm 2020. AHC có trụ sở chính tại Số 01, đường 4A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AHC là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ 91,52% tỷ lệ sở hữu và 95,00% quyền biểu quyết trong AHC.

Công ty liên doanh:

▶ *Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH ("Nature ACH")*

Nature ACH là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 0316794581 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2021. Nature ACH có trụ sở chính tại Số 19, Đường 18, Khu phố 3, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của Nature ACH là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn nắm giữ 30% phần vốn chủ sở hữu trong Nature ACH.

Công ty liên kết:

▶ *Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo ("TVH")*

TVH là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3400516059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008. TVH có trụ sở chính tại Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của TVH là sản xuất tảo Spirulina, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, xà phòng, thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn nắm giữ 49% phần vốn chủ sở hữu trong TVH.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký Chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
- Thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không khấu hao.

Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 10 năm
Tài sản khác	4 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

#### 3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh được Tập đoàn ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

#### 3.11 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)*

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư vào liên doanh*

Phần vốn góp của Tổng Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất bằng cách hạch toán:

- a) giá trị tài sản mà Tổng Công ty hiện sở hữu và các công nợ mà Tổng Công ty có nghĩa vụ thực hiện; và
- b) các khoản chi phí phát sinh cũng như phần thu nhập mà Tổng Công ty được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.12 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### *Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con hoạt động ở nước ngoài*

Báo cáo tài chính của ACC PTE được lập theo đồng tiền khác với đồng tiền VND của Tập đoàn. Báo cáo chuyển đổi của ACC PTE được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục được phân loại là tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân tại ngày lập báo cáo tài chính;
- Khoản mục vốn điều lệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày có giao dịch;
- Khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá của các khoản mục tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán năm.

Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày lập báo cáo tài chính là bình quân tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 22.800 VND/USD.

Tỷ giá thực tế bình quân trong năm tài chính được xác định dựa trên bình quân của tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại đầu và cuối mỗi tháng của tất cả các tháng trong năm tài chính. Tỷ giá thực tế bình quân trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 22.935 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo được trình bày tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)*

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

**3.18 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và mua bán sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm, hương liệu, nguyên liệu thực phẩm, sản phẩm từ sữa, dừa, nước giải khát, thủy sản, dược phẩm, bánh kẹo và mỹ phẩm; nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Điều Hành giả định rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Điều Hành cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

#### 3.20 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

### 4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

#### 4.1 *Đại dịch Covid-19*

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### 4.2 *Đầu tư vào Nature ACH*

Vào ngày 28 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn đã hoàn tất việc góp 30% phần vốn điều lệ trong Nature ACH tương đương 1.800.000.000 VND theo Bản thỏa thuận ngày 8 tháng 4 năm 2021. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn nắm giữ 30% phần vốn chủ sở hữu trong Nature ACH.

#### 4.3 *Đầu tư vào TVH*

Vào ngày 21 tháng 7 năm 2021, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 49% phần vốn góp của TVH với giá phí là 9.800.000.000 VND theo Hợp đồng mua cổ phần ngày 21 tháng 7 năm 2021 cùng các chi phí liên quan. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn nắm giữ 49% phần vốn chủ sở hữu trong TVH.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.386.826.171	2.421.064.482
Tiền gửi ngân hàng	210.534.412.766	137.867.435.886
Các khoản tương đương tiền (*)	274.680.056.139	125.658.437.185
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>488.601.295.076</b>	<b>265.946.937.553</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,8%/năm đến 3,5%/năm.

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trái phiếu	29.883.100.345	-
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT</i>		
<i>("VNDIRECT") (i)</i>	29.883.100.345	-
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	1.143.401.671.233	1.318.520.250.769
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.173.284.771.578</b>	<b>1.318.520.250.769</b>

(i) Đây là khoản tiền mua lại 289.474 trái phiếu từ VNDIRECT do Công ty Cổ phần Bất động sản Thế kỷ phát hành với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu. Công ty có quyền bán lại cho VNDIRECT 96.492 trái phiếu vào ngày 4 tháng 5 năm 2022 và hưởng lãi suất 7,9%/năm và 192.982 trái phiếu vào ngày 3 tháng 11 năm 2022 và hưởng lãi suất 8,5%/năm.

(ii) Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn với kỳ hạn gốc trên sáu tháng nhưng dưới mười hai tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,7%/năm đến 6,3%/năm.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	1.004.296.178.047	898.307.470.901
<i>Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam</i>	69.407.886.333	217.407.383.864
<i>Các khách hàng khác</i>	934.888.291.714	680.900.087.037
Phải thu bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 28</i> )	401.946.697.267	177.340.110.301
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.406.242.875.314</b>	<b>1.075.647.581.202</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(22.047.212.448)	(7.047.538.047)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>1.384.195.662.866</b>	<b>1.068.600.043.155</b>

Như được trình bày tại Thuyết minh số 19, Tập đoàn đã dùng một phần khoản phải thu khách hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**  
(tiếp theo)

**7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	93.656.229.093	-
Công ty TNHH Xây Dựng Nam Phát Hưng	33.629.691.500	983.620.000
Công ty Cổ phần Xây Dựng & Máy Công Trình Thành Vinh	152.157.610	20.878.656.700
Qinhuangdao Lihua Starch Co. Ltd.	-	8.977.339.772
Các người bán khác	102.585.387.203	37.758.940.599
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>230.023.465.406</b>	<b>68.598.557.071</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>50.248.440.775</b>	<b>43.923.337.765</b>
Ký quỹ	18.598.162.303	14.729.261.572
Lãi tiền gửi ngân hàng	14.603.868.165	16.313.901.957
Tạm ứng cho nhân viên	8.903.169.457	6.145.848.573
Khác	8.143.240.850	6.734.325.663
<b>Dài hạn</b>	<b>7.032.460.411</b>	<b>6.509.360.412</b>
Ký quỹ dài hạn	7.032.460.411	6.509.360.412
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>57.280.901.186</b>	<b>50.432.698.177</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu bên khác</i>	52.268.810.272	45.423.378.597
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	5.012.090.914	5.009.319.580

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	1.105.991.091.268	485.628.691.154
Hàng đang đi trên đường	490.239.046.853	336.612.116.432
Thành phẩm	232.271.198.771	121.470.843.101
Nguyên vật liệu	154.789.521.500	92.816.767.543
Hàng gửi đi bán	28.168.229.662	14.734.970.467
Công cụ, dụng cụ	20.675.152.468	14.460.391.661
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.586.241.434	10.223.499.943
Thành phẩm từ gia công	918.719.316	53.709.235
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.046.639.201.272</b>	<b>1.076.000.989.536</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(35.631.185.683)	(3.649.060.968)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>2.011.008.015.589</b>	<b>1.072.351.928.568</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

Như được trình bày tại Thuyết minh số 19, Tập đoàn đã dùng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.649.060.968	4.123.225.360
Dự phòng trích lập trong năm	51.765.612.267	7.016.432.551
Hoàn nhập/sử dụng dự phòng trong năm	(19.783.487.552)	(7.490.596.943)
Số cuối năm	<u>35.631.185.683</u>	<u>3.649.060.968</u>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.850.540.074</b>	<b>10.668.787.347</b>
Phí bảo hiểm	2.611.518.672	2.298.030.820
Công cụ, dụng cụ	1.673.900.529	2.574.791.738
Chi phí thuê văn phòng	451.940.175	708.408.000
Khác	5.113.180.698	5.087.556.789
<b>Dài hạn</b>	<b>609.169.848.802</b>	<b>529.403.575.992</b>
Tiền thuê đất	588.568.503.503	507.290.582.055
Công cụ, dụng cụ	16.918.007.133	7.031.891.890
Khác	3.683.338.166	15.081.102.047
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>619.020.388.876</u></b>	<b><u>540.072.363.339</u></b>

# Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, sức vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
Số đầu năm	453.626.880.888	779.103.911.358	127.064.176.578	25.639.898.260	977.375.000	2.405.226.978	1.388.817.469.062	
Mua mới	4.976.272.797	9.315.969.618	8.142.052.181	1.228.988.914	-	-	23.663.283.510	
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	118.529.385.064	8.395.228.578	1.231.243.500	81.824.000	-	-	128.237.681.142	
Thanh lý	-	(202.780.000)	(409.999.987)	-	-	-	(612.779.987)	
Tặng/(Giảm) khác	(2.754.904.123)	2.754.904.123	-	-	-	-	-	
Số cuối năm	574.377.634.626	799.367.233.677	136.027.472.272	26.950.711.174	977.375.000	2.405.226.978	1.540.105.653.727	
<b>Trong đó:</b>								
Đã khấu hao hết	33.505.424.133	108.096.796.066	40.076.500.799	6.411.816.596	-	1.732.193.658	189.822.731.252	
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>								
Số đầu năm	(97.785.526.816)	(201.830.933.130)	(75.014.531.535)	(10.689.987.324)	(107.311.942)	(2.103.316.404)	(387.531.607.151)	
Khấu hao trong năm	(25.603.396.227)	(61.801.808.382)	(13.911.707.175)	(2.473.934.942)	(26.721.596)	(87.238.563)	(103.904.806.885)	
Thanh lý	-	97.485.004	230.370.344	-	-	-	327.855.348	
Số cuối năm	(123.388.923.043)	(263.535.256.508)	(88.695.868.366)	(13.163.922.266)	(134.033.538)	(2.190.554.967)	(491.108.558.688)	
<b>Giá trị còn lại</b>								
Số đầu năm	355.841.354.072	577.272.978.228	52.049.645.043	14.949.910.936	870.063.058	301.910.574	1.001.285.861.911	
Số cuối năm	450.988.711.583	535.831.977.169	47.331.603.906	13.786.788.908	843.341.462	214.672.011	1.048.997.095.039	
<b>Trong đó:</b>								
Đã thế chấp (Thuyết minh số 19)	120.441.903.849	194.529.645.312	11.684.507.633	297.180.922	862.181.250	-	327.815.418.966	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

			VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>34.749.027.604</u>	<u>4.243.492.653</u>	<u>38.992.520.257</u>
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	3.629.271.822	3.629.271.822
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm	(2.197.051.540)	(3.497.637.181)	(5.694.688.721)
Hao mòn trong năm	<u>(2.087.017.331)</u>	<u>(395.583.471)</u>	<u>(2.482.600.802)</u>
Số cuối năm	<u>(4.284.068.871)</u>	<u>(3.893.220.652)</u>	<u>(8.177.289.523)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	<u>32.551.976.064</u>	<u>745.855.472</u>	<u>33.297.831.536</u>
Số cuối năm	<u>30.464.958.733</u>	<u>350.272.001</u>	<u>30.815.230.734</u>

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng nhà máy mới (*)	51.188.954.686	96.666.012.967
Mua sắm tài sản	6.353.447.419	1.273.630.000
Phát triển phần mềm	297.395.505	-
Khác	<u>10.911.786.126</u>	<u>5.590.001.755</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>68.751.583.736</u></b>	<b><u>103.529.644.722</u></b>

(\*) Chi phí xây dựng Nhà xưởng APIS giai đoạn 2 tại số 18A - 18B VSIP II-A, Đường số 27, Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore II-A Phường Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, dự án nhà máy Glucose tại Xã Hoa Sơn, Huyện Anh Sơn, Tỉnh Nghệ An và dự án kho lạnh tại Lô G7, Đường số 6, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**14.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	TVH	Nature ACH	VND Tổng cộng
<b>Giá trị đầu tư</b>			
Số đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	9.919.090.909	1.800.000.000	11.719.090.909
Số cuối năm	9.919.090.909	1.800.000.000	11.719.090.909
<b>Phần lũy kế lỗ sau khi liên doanh/mua các công ty liên doanh, liên kết</b>			
Số đầu năm	-	-	-
Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(321.934.695)	(519.177.130)	(841.111.825)
Trong đó:			
Lỗ được chia trong năm	(321.934.695)	(519.177.130)	(841.111.825)
Số cuối năm	(321.934.695)	(519.177.130)	(841.111.825)
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	9.597.156.214	1.280.822.870	10.877.979.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Trái phiếu</b>		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (*)	41.565.753.493	2.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (**)	40.065.753.493	-
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000
	-	1.000.000.000
<b>Bảo hiểm nhân thọ</b>		
Bảo hiểm nhân thọ tại Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Aviva Việt Nam (***)	300.028.000	-
	300.028.000	-
<b>Tiền gửi</b>		
Tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách Xã hội Huyện Anh Sơn	-	1.000.000.000
	-	1.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u>41.865.781.493</u>	<u>3.500.000.000</u>

(\*) Đây là khoản đầu tư vào 400 trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt phát hành với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu, trong đó, 200 trái phiếu đáo hạn ngày 17 tháng 9 năm 2023 và hưởng lãi suất 8,0%/năm và 200 trái phiếu đáo hạn ngày 11 tháng 11 năm 2023 và hưởng lãi suất 8,0%/năm.

(\*\*) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu như sau:

500 Trái phiếu có kỳ hạn 10 năm kể từ ngày 27 tháng 9 năm 2019, hưởng lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 1.2%/năm, trả sau. Lãi suất tham chiếu là bình quân lãi suất tiết kiệm tiền gửi cá nhân bằng VND, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất. Phương thức trả lãi một năm/lần. Mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 VND/trái phiếu;

5.000 Trái phiếu có kỳ hạn 8 năm kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2020, hưởng lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 0.9%/năm, trả sau. Lãi suất tham chiếu là bình quân lãi suất tiết kiệm tiền gửi cá nhân bằng VND, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất. Phương thức trả lãi một năm/lần. Mệnh giá trái phiếu là 100.000 VND/trái phiếu; và

5.000 Trái phiếu có kỳ hạn 8 năm kể từ ngày 24 tháng 9 năm 2020, hưởng lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 1%/năm, trả sau. Lãi suất tham chiếu là bình quân lãi suất tiết kiệm tiền gửi cá nhân bằng VND, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất. Phương thức trả lãi một năm/lần. Mệnh giá trái phiếu là 100.000 VND/trái phiếu.

(\*\*\*) Công ty đã mua bảo hiểm nhân thọ cho các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty để đáp ứng điều kiện cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An. Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ này có kỳ hạn trả gốc năm (5) năm và hưởng lãi suất cố định hàng năm tới năm thứ mười sáu (16).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**15.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên khác		
<i>Firmenich Asia Private Limited</i>	926.008.086.250	706.448.453.850
<i>Công ty TNHH Givaudan Việt Nam</i>	90.673.195.620	30.476.805.507
<i>Open Country Dairy Limited</i>	70.747.893.847	58.901.861.922
<i>DSM Nutritional Products Asia Pacific Pte Ltd.</i>	68.310.086.512	43.995.028.635
<i>Shandong Tianli Pharmaceutical Industry Co., Ltd</i>	54.249.238.200	55.901.272.167
Người bán khác	-	56.694.153.082
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)	642.027.672.071	460.479.332.537
	18.674.781.610	231.415.825
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>944.682.867.860</u></b>	<b><u>706.679.869.675</u></b>

**15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chengdu Huimeng Jinxing Trading Co., Ltd	17.342.379.168	18.123.633.610
Shenzhen Jiangnan Food Limited	2.877.643.040	9.103.462.080
Công Ty TNHH Thương mại và Hỗ trợ Đầu tư An Phát	-	8.916.240.000
Người mua khác	26.237.133.649	14.478.299.928
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>46.457.155.857</u></b>	<b><u>50.621.635.618</u></b>



# Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.482.347.904	130.968.090.925	(46.620.956)	(125.562.162.728)	25.841.655.145
Thuế thu nhập cá nhân	3.111.246.468	40.378.447.939	-	(39.395.890.354)	4.093.804.053
Thuế giá trị gia tăng	3.164.612.558	592.232.048.805	-	(588.612.704.329)	6.783.957.034
Thuế nhập khẩu	(410.391.382)	147.326.623.146	-	(148.182.802.652)	(1.266.570.888)
Thuế nhà thầu	-	181.295.142	-	(181.295.142)	-
Thuế môn bài	-	46.000.000	-	(46.000.000)	-
Thuế khác	14.040.000	36.830.964	-	(50.870.964)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.361.855.548</b>	<b>911.169.336.921</b>	<b>(46.620.956)</b>	<b>(902.031.726.169)</b>	<b>35.452.845.344</b>
Trong đó:					
Thuế phải nộp	28.783.512.255				41.752.624.702
Thuế nộp thừa	(2.421.656.707)				(6.299.779.358)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thưởng và lương tháng 13	213.077.751.434	100.979.615.252
Chi phí hỗ trợ bán hàng	18.445.708.220	11.504.686.313
Lãi vay	4.776.511.157	3.077.153.841
Khác	14.013.902.408	3.597.769.683
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>250.313.873.219</u></b>	<b><u>119.159.225.089</u></b>

**18. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu kỳ	109.540.905.560	88.505.019.388
Trích lập quỹ	18.664.546.828	23.176.830.985
Sử dụng quỹ	(1.302.549.000)	(2.140.944.813)
Số cuối kỳ	<u>126.902.903.388</u>	<u>109.540.905.560</u>

**19. VAY**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.594.336.622.374</b>	<b>992.749.152.690</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	1.550.776.329.750	957.738.064.526
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	43.560.292.624	35.011.088.164
<b>Vay dài hạn</b>	<b>68.454.583.876</b>	<b>76.653.352.801</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	68.454.583.876	76.653.352.801
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.662.791.206.250</u></b>	<b><u>1.069.402.505.491</u></b>

Tình hình tăng, giảm các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	992.749.152.690	76.653.352.801	1.069.402.505.491
Tiền thu từ đi vay	6.068.109.632.462	35.762.243.932	6.103.871.876.394
Vay dài hạn đến hạn trả	43.961.012.857	(43.961.012.857)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(5.510.483.175.635)	-	(5.510.483.175.635)
Số cuối năm	<u>1.594.336.622.374</u>	<u>68.454.583.876</u>	<u>1.662.791.206.250</u>

## Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. VAY (tiếp theo)

#### 19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Tập đoàn sử dụng các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	695.341.024.184	Từ ngày 13 tháng 9 năm 2021 đến ngày 29 tháng 4 năm 2022	3,10-3,25	Quyền sử dụng đất và tài sản và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 35, Lô K4B, Ấp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh; Hàng hóa trong kho trị giá 260.000.000.000 VND; phải thu khách hàng trị giá 200.000.000.000 VND.
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	497.271.373.734	Từ ngày 7 tháng 10 năm 2021 đến ngày 3 tháng 12 năm 2022	3,00-3,65	Hàng hóa hoặc hàng tồn kho trị giá 284.000.000.000 VND; Các khoản phải thu khách hàng (không bao gồm các khoản phải thu từ Vinamil) trị giá 160.000.000.000 VND.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An	189.991.262.839	Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021 đến ngày 20 tháng 6 năm 2022	4,50	Tài sản cố định vô hình và hữu hình và hàng tồn kho theo danh mục tại thời điểm báo cáo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	54.103.741.438	Từ ngày 28 tháng 10 năm 2021 đến ngày 25 tháng 4 năm 2022	2,2-5,00	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có.
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN (Việt Nam)	50.527.810.173	Từ ngày 29 tháng 10 năm 2021 đến ngày 18 tháng 2 năm 2022	3,30	Khoản phải thu luân chuyển có giá trị ít nhất là 20.000.000.000 VNĐ. Hàng tồn kho luân chuyển có giá trị ít nhất là 40.000.000.000 VNĐ.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh số 6 Hồ Chí Minh	39.925.352.376	Từ ngày 6 tháng 12 năm 2021 đến ngày 18 tháng 4 năm 2022	4,50	Tin chấp
Ngân hàng MUFG – Chi nhánh Hồ Chí Minh	23.615.765.006	Từ ngày 30 tháng 11 năm 2021 đến ngày 10 tháng 2 năm 2022	2,83-3,63	Các hóa đơn bán hàng cho Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
	<b>1.550.776.329.750</b>			

## Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. VAY (tiếp theo)

#### 19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	32.196.293.977	Từ ngày 28 tháng 4 năm 2020 đến ngày 27 tháng 10 năm 2023	9,8		(i) Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc dự án Nhà máy chế biến tinh bột sắn và đường lòng Glucose tại tỉnh Nghệ An bao gồm nhà xưởng sản xuất đường lòng Glucose, nhà xưởng phụ trợ Glucose kho thành phẩm, khu xử lý nước sạch (thuyết minh số 12) và các máy móc thiết bị hình thành trong tương lai (ii) 5.000 trái phiếu mã CTG2028T2/01 phát hành ngày 30/7/2020 và 5.000 trái phiếu mã CTG2028T2/02 phát hành ngày 24/9/2020 có kỳ hạn 8 năm do ngân hàng TMCP Công thương phát hành trị giá 1.000.000.000 đồng.
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	69.808.582.523	Từ ngày 20 tháng 10 năm 2020 đến ngày 20 tháng 10 năm 2025	4,63 - 5,9		Quyền sử dụng Thửa đất số 151A, KCN Sóng Thần 1, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
	<b>112.014.876.500</b>				
<b>Trong đó:</b>					
Vay dài hạn	43.560.292.624				
đến hạn trả	68.454.583.876				
Vay dài hạn					

## Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 20.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>								VND
Số đầu năm	1.706.012.980.000	174.000.000.000	1.506.871.469	234.350.581	18.643.325.197	492.582.461.741	483.733.120.187	2.876.713.109.175
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	420.735.877.519	89.693.118.783	510.428.996.302
Mua công ty con	-	-	-	-	-	-	2.753.380.127	2.753.380.127
Vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	152.681.650.000	152.681.650.000
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	11.240.898.059	(11.240.898.059)	-	--
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(23.176.830.985)	(3.684.220.660)	(26.861.051.645)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(44.050.000.000)	(44.050.000.000)
Chênh lệch do chuyển đổi sang VND	-	-	-	(249.607.178)	-	-	(9.481.421)	(259.088.599)
Thay đổi khác trong tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	(329.344.710)	329.344.710	-
Phân loại lại số đầu kỳ tại công ty con	-	-	(1.506.871.469)	-	-	1.506.871.469	-	-
Khác	-	-	-	-	-	2.596.912.500	(2.596.912.500)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.706.012.980.000</b>	<b>174.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(15.256.597)</b>	<b>29.884.223.256</b>	<b>882.675.049.475</b>	<b>678.849.999.226</b>	<b>3.471.406.995.360</b>

## Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### 20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Năm nay	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND
Số đầu năm	1.706.012.980.000	174.000.000.000	-	(15.256.597)	29.884.223.256	882.675.049.475	678.849.999.226	3.471.406.995.360
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	578.591.536.052	110.768.091.945	689.359.627.997
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(17.981.512.398)	(683.034.430)	(18.664.546.828)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(8.865.192.000)	(8.865.192.000)
Chênh lệch do chuyển đổi sang VND	-	-	-	(461.250.970)	-	-	(17.520.789)	(478.771.759)
Số cuối năm	1.706.012.980.000	174.000.000.000	-	(476.507.567)	29.884.223.256	1.443.285.073.129	780.052.343.952	4.132.758.112.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Vốn cổ phần</b>		
Số đầu năm và số cuối năm	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000

**20.3 Cổ phiếu**

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	170.601.298	170.601.298
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	170.601.298	170.601.298
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	170.601.298	170.601.298

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**20.4 Lãi trên cổ phiếu**

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	578.591.536.052	420.735.877.519
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	<u>(17.981.512.398)</u>	<u>(23.176.830.985)</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	560.610.023.654	397.559.046.534
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	<u>170.601.298</u>	<u>170.601.298</u>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b><u>3.286</u></b>	<b><u>2.330</u></b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b><u>3.286</u></b>	<b><u>2.330</u></b>

(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 trích lập với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01.21/NQCD/ACC ngày 26 tháng 4 năm 2021 của ACC.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu gộp</b>	<b>9.707.046.825.501</b>	<b>6.545.331.955.991</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	7.012.608.738.659	4.565.869.842.361
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	2.691.317.059.059	1.973.280.686.381
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	3.121.027.783	6.136.251.335
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	-	45.175.914
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(22.291.652.447)</b>	<b>(13.638.419.501)</b>
Hàng bán bị trả lại	(17.500.233.921)	(12.068.863.091)
Chiết khấu thương mại	(4.672.523.808)	(1.293.708.527)
Giảm giá hàng bán	(118.894.718)	(275.847.883)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>9.684.755.173.054</b>	<b>6.531.693.536.490</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	6.994.402.774.315	4.554.541.042.425
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	2.687.231.370.956	1.970.971.066.816
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	3.121.027.783	6.136.251.335
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	-	45.175.914

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	68.486.085.845	61.462.707.355
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	27.383.384.507	17.892.002.296
Lãi trái phiếu	1.231.466.692	73.689.041
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>97.100.937.044</b>	<b>79.428.398.692</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	6.024.448.031.572	3.881.801.687.970
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.041.223.994.575	1.540.929.891.320
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) hàng tồn kho	32.239.495.419	(474.164.392)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.097.911.521.566</b>	<b>5.422.257.414.898</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi vay ngân hàng	55.159.306.825	36.489.077.334
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.542.518.836	10.350.946.010
Chiết khấu thanh toán	5.102.051	14.619.232
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>65.706.927.712</u></b>	<b><u>46.854.642.576</u></b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>305.134.791.501</b>	<b>200.625.863.729</b>
Chi phí vận chuyển	109.427.023.448	60.844.278.302
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi và môi giới	92.305.429.344	64.464.804.534
Chi phí lương	60.792.439.441	44.605.536.262
Khác	42.609.899.268	30.711.244.631
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>502.076.127.015</b>	<b>346.311.090.815</b>
Chi phí lương	305.445.801.230	197.640.845.162
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	29.963.713.528	27.990.585.249
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, thuê đất	29.682.072.760	21.971.222.960
Khác	136.984.539.497	98.708.437.444
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>807.210.918.516</u></b>	<b><u>546.936.954.544</u></b>

**25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>8.708.719.085</b>	<b>6.718.596.683</b>
Tiền bồi thường từ nhà cung cấp	5.982.512.570	3.607.881.864
Bán phế liệu	-	72.097.727
Khác	2.726.206.515	3.038.617.092
<b>Chi phí khác</b>	<b>1.225.652.656</b>	<b>7.122.460.182</b>
Phí bồi thường	244.080.000	11.140.302
Chi phí thanh lý tài sản cố định	32.599.184	4.696.476.479
Khác	948.973.472	2.414.843.401
<b>LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC</b>	<b><u>7.483.066.429</u></b>	<b><u>(403.863.499)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí mua hàng hóa	6.054.787.871.420	3.880.550.110.847
Chi phí mua nguyên vật liệu	1.756.567.677.302	1.338.064.814.046
Chi phí nhân công	456.670.889.665	312.827.484.597
Chi phí khấu hao và hao mòn	106.387.407.687	82.917.999.156
Chi phí khác	530.708.594.008	354.833.960.796
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.905.122.440.082</u></b>	<b><u>5.969.194.369.442</u></b>

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con thành lập tại Việt Nam là 20% thu nhập chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho ACC PTE thành lập tại Singapore là 17% thu nhập chịu thuế và được hưởng các khoản ưu đãi thuế theo luật thuế hiện hành.

APIS được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho APIS trong 4 năm tiếp đối với hoạt động sản xuất liên quan đến dự án đầu tư mới tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A. Trường hợp dự án đầu tư mới không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư kể từ năm dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu (năm 2020).

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động chính của AFI là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm đầu tiên kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2008) và theo mức thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo. Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động khác là 20% thu nhập chịu thuế. AFI được miễn thuế TNDN đối với các hoạt động chính trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2012), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho AFI trong 7 năm tiếp theo. Đối với dự án đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, Công ty được miễn thuế 2 năm tính từ năm 2021, và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động chính của ACP là 17% thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế (năm 2017) và theo mức thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo.

ACP được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2018) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 4 năm tiếp theo.

AHS được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với dự án Nhà máy chế biến tinh bột sắn tại mức thuế suất 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm. AHS được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho AHS trong 9 năm tiếp theo. AHS có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất phổ thông hiện hành là 20% trên thu nhập chịu thuế từ bán các hoạt động khác. Đối với dự án đầu tư mở rộng quy mô sản xuất (nhà máy sản xuất đường lỏng Glucose), Công ty được miễn thuế 4 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2021), và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại.

Báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ phải chịu sự kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	130.905.184.461	99.049.464.790
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	<u>62.906.464</u>	<u>(11.634.628.918)</u>
	130.968.090.925	87.414.835.872
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(2.659.022.014)</u>	<u>(3.174.772.509)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>128.309.068.911</u></b>	<b><u>84.240.063.363</u></b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>817.668.696.908</u></b>	<b><u>594.669.059.665</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	156.292.261.034	107.612.183.561
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	14.844.293.144	5.808.666.278
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	3.484.040.823	2.336.510.076
Loại trừ giao dịch nội bộ	21.927.429	1.543.498.863
Khấu hao và hao mòn của tài sản được đánh giá lại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	1.467.924.501	892.248.749
Lỗ thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	6.037.024	326.919.915
Thay đổi thuế suất áp dụng	57.372.111	(224.908.308)
Lỗ thuế năm trước chuyển sang	(4.273.500.168)	(2.923.571.019)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa)	62.906.464	(11.634.628.918)
Thuế được miễn giảm của công ty con	(44.373.971.669)	(18.041.031.082)
Khác	<u>719.778.218</u>	<u>(1.455.824.752)</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>128.309.068.911</u></b>	<b><u>84.240.063.363</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được trình bày báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**27.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối</i>		VND	
	<i>kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chênh lệch phát sinh do đánh giá lại tài sản từ hợp nhất công ty con	(23.570.160.255)	(23.572.160.252)	1.999.997	1.930.370.093
Dự phòng trợ cấp thôi việc	289.400.000	243.580.000	45.820.000	57.133.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.463.457.468	473.788.597	989.668.871	273.031.337
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(1.478.860.909)	-	(1.478.860.909)	-
Lãi chưa thực hiện	3.719.453.200	1.586.001.979	2.133.451.221	872.650.128
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.028.665.743	47.375.783	981.289.960	47.375.783
Chi phí phải trả	21.688.242	36.035.368	(14.347.126)	(5.787.832)
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần</b>	<b><u>(18.526.356.511)</u></b>	<b><u>(21.185.378.525)</u></b>		
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại</b>			<b><u>2.659.022.014</u></b>	<b><u>3.174.772.509</u></b>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	(21.185.378.525)	(24.364.829.034)
Giảm do mua công ty con	-	4.678.000
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	2.659.022.014	3.174.772.509
Số cuối năm	<b><u>(18.526.356.511)</u></b>	<b><u>(21.185.378.525)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.4 Lỗ chuyển sang năm sau**

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 liên tục năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có khoản lỗ thuế lũy kế là 30.281.304.940 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 52.509.664.702 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	Không được chuyển lỗ	VND	
					Chưa chuyển lỗ vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	
<b>AIG</b>						
2018	2023	3.042.274.999 (*)	3.042.274.999	-	-	-
2019	2024	37.869.984.009 (*)	12.558.719.560	-	-	25.311.264.449
2020	2025	1.634.599.571 (*)	-	-	-	1.634.599.571
<b>ACP</b>						
2019	2024	6.689.427.064 (*)	6.689.427.064	-	-	-
<b>AFC</b>						
2017	2022	373.134.688 (*)	-	-	-	373.134.688
2018	2023	2.150.059.862 (*)	-	-	-	2.150.059.862
2019	2024	750.184.509 (*)	-	-	-	750.184.509
2021	2026	62.061.861 (*)	-	-	-	62.061.861
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>52,571,726,563</b>	<b>22.290.421.623</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>30.281.304.940</b>

(\*) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ thuế trị giá 30.281.304.940 VND do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Cổ đông lớn của công ty con	Bán hàng hóa	1.944.082.464.220	986.482.677.863
		Mua hàng hóa	4.281.276.100	-
		Mua dịch vụ gia công hàng hóa	-	33.329.301.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Công ty chung cổ đông lớn với công ty con	Bán hàng hóa	26.476.710.560	61.302.651.200
		Mua hàng hóa	164.764.240.000	90.735.348.000
		Phạt vi phạm hợp đồng	38.500.000	1.600.000.000
Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH	Công ty liên doanh	Doanh thu nhận trước	1.800.000.000	-
		Cung cấp dịch vụ	420.000.000	-
Ông Nguyễn Việt Hùng	Cổ đông lớn, Thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc của công ty con	Góp vốn	-	7.349.763.017
		Cho vay tiền	13.330.000.000	-
		Nhận gốc vay	13.330.000.000	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Hội Đồng Quản Trị</b> Thù lao	1.759.068.000	1.322.000.000
<b>Ban Tổng Giám Đốc</b> Lương và thưởng	923.166.667	722.000.000
<b>Ban Kiểm soát</b> Thù lao	132.000.000	132.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.814.234.667</b>	<b>2.176.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>				
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Cổ đông lớn của công ty con	Bán hàng hóa	398.495.555.267	126.194.253.501
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Công ty chung cổ đông lớn với công ty con	Bán hàng hóa	3.407.142.000	51.145.856.800
Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	44.000.000	-
			<b>401.946.697.267</b>	<b>177.340.110.301</b>
<b><i>Phải thu khác</i></b>				
Ông Nguyễn Việt Hùng	Cổ đông lớn và thành viên Ban Giám đốc công ty con	Tạm ứng	3.071.080.000	3.071.080.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Cổ đông lớn của công ty con	Đặt cọc thuê văn phòng	1.938.239.580	1.938.239.580
Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH	Công ty chung cổ đông lớn với công ty con	Chi hộ	2.771.334	-
			<b>5.012.090.914</b>	<b>5.009.319.580</b>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Cổ đông lớn của công ty con	Mua hàng	22.181.610	18.499.825
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Bên liên quan	Mua hàng	18.652.600.000	212.916.000
			<b>18.674.781.610</b>	<b>231.415.825</b>
<b><i>Phải trả khác</i></b>				
Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH	Công ty liên doanh	Khoản chi hộ Doanh thu nhận trước	9.031.766	-
			1.620.000.000	-
			<b>1.629.031.766</b>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	14.903.640.028	18.900.833.833
Từ 1 đến 5 năm	13.130.834.503	15.758.489.180
Trên 5 năm	<u>51.361.887.787</u>	<u>52.791.132.366</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>79.396.362.318</u></b>	<b><u>87.450.455.379</u></b>

**30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ngày 6 tháng 1 năm 2022, Công ty đã công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 1 năm 2022 thông qua các nội dung như sau:

*Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) năm 2022-2023:*

Công ty sẽ phát hành 9.391.740 cổ phiếu với giá phát hành 10.000 VND/cổ phiếu cho người lao động của Công ty, thời gian phát hành dự kiến trong năm 2022 và 2023. Các cổ phiếu này có điều khoản hạn chế chuyển nhượng trong vòng 3 năm. Tiền thu được từ đợt phát hành dự kiến sẽ được sử dụng để phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh và bổ sung vốn lưu động cho công ty.

*Chào bán cổ phần ra công chúng:*

Công ty dự kiến phát hành tối đa 20.868.638 cổ phần theo hình thức chào bán cổ phần ra công chúng thông qua đại lý phân phối với giá phát hành tối thiểu 40.000 VND/cổ phần, thời gian phát hành dự kiến trong năm 2022. Tiền thu được từ đợt phát hành dự kiến sẽ được sử dụng để mua cổ phần, phần vốn góp của các công ty con, công ty thành viên nhằm phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn và các công ty đó.

*Thông qua việc Đăng ký chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.*

*Thông qua các văn bản: Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, Quy chế hoạt động của Hội đồng Quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và Quy chế công bố thông tin.*



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM (tiếp theo)**

Ngày 6 tháng 1 năm 2022, Công ty đã công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 1 năm 2022 thông qua các nội dung như sau: (tiếp theo)

*Chi trả cổ tức bằng tiền mặt:*

Thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 tỷ lệ 10% tương ứng với số tiền 170.601.298.000 VND.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Vũ Minh Đức  
Người lập



Nguyễn Thảo  
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022